

Số: 79 /TTr-BV

Than Uyên, ngày 18 tháng 10 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật
trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Than Uyên**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ tình hình thực tế quy mô hoạt động, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và năng lực thực hiện kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ biên bản họp ngày 15/10/2026 của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật xét đề nghị danh mục dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán BHYT tại Bệnh viện Đa khoa Than Uyên.

Bệnh viện Đa khoa Than Uyên trình Sở Y tế Lai Châu phê duyệt bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán BHYT tại Bệnh viện Đa khoa Than Uyên, cụ thể danh mục dịch vụ kỹ thuật đề nghị phê duyệt bổ sung gồm 796 dịch vụ.

(Có danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt chi tiết kèm theo)

Bệnh viện Đa khoa Than Uyên kính đề nghị Sở Y tế tỉnh Lai Châu xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: KH-TC-ĐD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Xuân Thuỷ

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THAN UYÊN

(Kèm theo Tờ trình số ~~111~~ ¹¹² BV ngày 18/10/2026 của Bệnh viện Đa khoa Than Uyên)

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
2	141	1,141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO
3	460	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
4	476	2.74	02. NỘI KHOA	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
5	477	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim
6	478	2.76	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng ngoài tim
7	522	2,120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
8	542	2,140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
9	558	2,156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
10	662	2,260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
11	663	2,261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
12	667	2,265	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
13	687	2,285	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu
14	695	2,293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
15	696	2,294	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
16	697	2,295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
17	700	2,298	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị
18	706	2,304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
19	718	2,316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
20	791	2,389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
21	798	2,396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
22	799	2,397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
23	800	2,398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
24	801	2,399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
25	802	2,400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
26	804	2,402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
27	805	2,403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
28	806	2,404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai
29	807	2,405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)
30	810	2,408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
31	813	2,411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
32	815	2,413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
33	816	2,414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
34	817	2,415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
35	818	2,416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
36	819	2,417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
37	820	2,418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
38	821	2,419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
39	824	2,422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
40	826	2,424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
41	827	2,425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
42	828	2,426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
43	829	2,427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
44	830	2,428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
45	831	2,429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
46	889	2,487	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
47	890	2,488	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
48	892	2,490	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
49	893	2,491	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
50	895	2,493	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
51	896	2,494	02. NỘI KHOA	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
52	905	2,503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
53	910	2,508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophý
54	1072	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
55	1073	BS_2.674	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm
56	1115	BS_2.716	02. NỘI KHOA	Sinh thiết bướu dương vật
57	1117	BS_2.718	02. NỘI KHOA	Sinh thiết loét lâu lành
58	1244	3,123	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
59	1848	3,727	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo
60	2064	3,943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
61	2066	3,945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
62	2069	3,948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
63	2176	31,055	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
64	2184	31,063	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
65	2188	31,067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
66	2195	31,074	03. NHI KHOA	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
67	2196	31,075	03. NHI KHOA	Nội soi rút sonde JJ
68	2198	31,077	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi niệu quản
69	2200	31,079	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
70	2201	31,080	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang tìm xem đá đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
71	2202	31,081	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
72	2204	31,083	03. NHI KHOA	Nội soi sinh thiết niệu đạo
73	2205	31,084	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
74	2207	31,086	03. NHI KHOA	Nội soi niệu quản sinh thiết
75	2632	31,511	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...)
76	2851	31,730	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
77	2852	31,731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
78	2853	31,732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
79	2856	31,735	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp có môi nối chính xác
80	2857	31,736	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
81	2859	31,738	03. NHI KHOA	Chụp sứ Cercon
82	2860	31,739	03. NHI KHOA	Cầu sứ Cercon
83	2879	31,758	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định
84	2880	31,759	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
85	2881	31,760	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
86	2923	31,802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
87	2924	31,803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
88	2925	31,804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
89	2926	31,805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
90	2927	31,806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
91	2928	31,807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
92	2929	31,808	03. NHI KHOA	Cấy chuyển răng

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
93	2931	31,810	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
94	2932	31,811	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
95	2933	31,812	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
96	2935	31,814	03. NHI KHOA	Cắt lợi di động để làm hàm giả
97	2939	31,818	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
98	2942	31,821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
99	2943	31,822	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
100	2955	31,834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
101	2962	31,842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
102	2963	31,843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
103	2965	31,845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
104	2967	31,847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
105	2968	31,848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
106	2969	31,849	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay
107	2971	31,851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
108	2972	31,852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
109	2974	31,854	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
110	2975	31,855	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
111	2976	31,856	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser
112	2977	31,857	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng nội tủy
113	2980	31,860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
114	2981	31,861	03. NHI KHOA	Chụp thép
115	2982	31,862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
116	2983	31,863	03. NHI KHOA	Chụp thép cần nhựa
117	2984	31,864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
118	2985	31,865	03. NHI KHOA	Cầu thép

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
119	2986	31,866	03. NHI KHOA	Cầu thép cấy nhựa
120	2987	31,867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
121	2990	31,870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
122	2991	31,871	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
123	2992	31,872	03. NHI KHOA	Hàm khung kim loại
124	2993	31,873	03. NHI KHOA	Hàm khung Titanium
125	2994	31,874	03. NHI KHOA	Chụp Composite
126	2995	31,875	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium
127	2996	31,876	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần
128	2997	31,877	03. NHI KHOA	Chụp sứ - Composite
129	2998	31,878	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý
130	2999	31,879	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium
131	3000	31,880	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý
132	3001	31,881	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần
133	3005	31,885	03. NHI KHOA	Cùi đúc Titanium
134	3012	31,892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
135	3030	31,910	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
136	3031	31,911	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
137	3032	31,912	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
138	3133	32,015	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
139	3140	32,022	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
140	3141	32,023	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
141	3143	32,025	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
142	3144	32,026	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
143	3159	32,041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
144	3161	32,043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
145	3167	32,049	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
146	3168	32,050	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
147	3170	32,052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
148	3171	32,053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
149	3172	32,054	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo
150	3173	32,055	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
151	3174	32,056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
152	3177	32,059	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
153	3179	32,061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
154	3180	32,062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
155	3185	32,067	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
156	3328	32,210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
157	3332	32,214	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước
158	3333	32,215	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5 cm
159	3334	32,216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
160	3361	32,243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
161	3608	32,490	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
162	3614	32,496	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
163	3626	32,508	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
164	3628	32,510	03. NHI KHOA	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
165	3629	32,511	03. NHI KHOA	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
166	3630	32,512	03. NHI KHOA	Cắt u cơ vùng hàm mặt
167	3631	32,513	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
168	3632	32,514	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
169	3635	32,517	03. NHI KHOA	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình
170	3636	32,518	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
171	3637	32,519	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
172	3640	32,522	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng
173	3641	32,523	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
174	3651	32,533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
175	3700	32,582	03. NHI KHOA	Cắt u lưỡi qua đường miệng
176	3758	32,640	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm
177	3784	32,666	03. NHI KHOA	Cắt u sau phúc mạc
178	3788	32,670	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non do u
179	3789	32,671	03. NHI KHOA	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
180	3790	32,672	03. NHI KHOA	Cắt u nang mạc nối lớn
181	3828	32,710	03. NHI KHOA	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ
182	3835	32,717	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
183	3868	32,750	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối do ung thư
184	3869	32,751	03. NHI KHOA	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
185	3870	32,752	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân do ung thư
186	3875	32,757	03. NHI KHOA	Cắt u thần kinh
187	4043	32,925	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần
188	4046	32,928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
189	4057	32,939	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần
190	4195	33,077	03. NHI KHOA	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
191	4352	33,234	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực thăm dò
192	4363	33,245	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối đa
193	4364	33,246	03. NHI KHOA	Khâu vết thương nhu mô phổi
194	4368	33,250	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
195	4369	33,251	03. NHI KHOA	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi
196	4375	33,257	03. NHI KHOA	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
197	4376	33,258	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
198	4378	33,260	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
199	4400	33,282	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
200	4407	33,289	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
201	4410	33,292	03. NHI KHOA	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
202	4460	33,342	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột
203	4461	33,343	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
204	4462	33,344	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
205	4465	33,347	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
206	4469	33,351	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
207	4472	33,354	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
208	4473	33,355	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
209	4491	33,373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
210	4499	33,381	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
211	4512	33,394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu
212	4516	33,398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
213	4532	33,414	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng
214	4533	33,415	03. NHI KHOA	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
215	4556	33,438	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da
216	4557	33,439	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
217	4564	33,446	03. NHI KHOA	Đặt stent nang giả tụy
218	4577	33,459	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
219	4606	33,488	03. NHI KHOA	Dẫn lưu thận
220	4608	33,490	03. NHI KHOA	Nội niệu quản - đài thận
221	4610	33,492	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản
222	4616	33,498	03. NHI KHOA	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên
223	4617	33,499	03. NHI KHOA	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/2 bên
224	4618	33,500	03. NHI KHOA	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/2 bên
225	4628	33,510	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
226	4640	33,522	03. NHI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
227	4665	33,547	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu đạo
228	4667	33,549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
229	4689	33,571	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)
230	4861	33,743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
231	4862	33,744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
232	4865	33,747	03. NHI KHOA	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
233	5188	34,070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
234	5219	34,101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
235	5257	34,139	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
236	5258	34,140	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
237	5445	BS_4.59	04. LAO (NGOẠI LAO)	Thay băng hạch lao dò
238	5459	5.14	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
239	5462	5.17	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng Plasma
240	5463	5.18	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
241	5498	5.53	05. DA LIỄU	Sinh thiết móng
242	5499	5.54	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
243	5509	5.64	05. DA LIỄU	Sinh thiết da
244	5510	5.65	05. DA LIỄU	Sinh thiết niêm mạc
245	5512	5.67	05. DA LIỄU	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
246	5513	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
247	5514	5.69	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
248	5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
249	5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
250	5587	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
251	5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
252	5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
253	5614	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
254	5626	6.50	06. TÂM THẦN	Liệu pháp hành vi
255	5627	6.51	06. TÂM THẦN	Liệu pháp ám thị
256	5628	6.52	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức hành vi
257	5629	6.53	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức
258	5630	6.54	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý động
259	5642	6.84	06. TÂM THẦN	Thang PANSS
260	5871	7,218	07. NỘI TIẾT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
261	5872	7,219	07. NỘI TIẾT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
262	5874	7,221	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ
263	5875	7,222	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
264	5876	7,223	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
265	5877	7,224	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
266	5888	7,235	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
267	5927	BS_7.274	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
268	6532	9,108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
269	6634	9,210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
270	6636	9,212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
271	6644	9,220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
272	6651	9,227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
273	6655	9,231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
274	6656	9,232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
275	6657	9,233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
276	6658	9,234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
277	6676	9,252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe não
278	6713	9,289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
279	6716	9,292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
280	6737	9,313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 tuyến giáp trong bướu giáp nhân
281	6739	9,315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
282	6740	9,316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
283	6742	9,318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
284	6760	9,336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
285	6762	9,338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
286	6785	9,361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
287	6800	9,376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
288	6801	9,377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
289	6823	9,399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
290	6824	9,400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
291	6825	9,401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
292	6826	9,402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
293	6827	9,403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
294	6828	9,404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
295	6829	9,405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
296	6835	9,411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
297	6836	9,412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
298	6837	9,413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
299	6845	9,421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan, thùy gan
300	6848	9,424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
301	6849	9,425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
302	6889	9,465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
303	6892	9,468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
304	6894	9,470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình
305	6895	9,471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
306	6897	9,473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
307	6898	9,474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
308	6899	9,475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
309	6900	9,476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
310	6907	9,483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
311	6908	9,484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow
312	6909	9,485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
313	6911	9,487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lò

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
314	6933	9,509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
315	6999	9,575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
316	7002	9,578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
317	7031	9,607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
318	7032	9,608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
319	7035	9,611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
320	7036	9,612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
321	7043	9,619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
322	7044	9,620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận
323	7045	9,621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến
324	7046	9,622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
325	7047	9,623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
326	7048	9,624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
327	7049	9,625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
328	7050	9,626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
329	7051	9,627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ
330	7054	9,630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
331	7072	9,649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sọ xấu dương vật
332	7145	9,723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
333	7309	9,887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
334	7329	9,907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
335	7330	9,908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
336	7331	9,909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
337	7332	9,910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
338	7333	9,911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
339	7334	9,912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
340	7335	9,913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
341	7336	9,914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
342	7337	9,915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
343	7338	9,916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
344	7339	9,917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
345	7340	9,918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
346	7341	9,919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
347	7342	9,920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
348	7343	9,921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
349	7344	9,922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
350	7441	91,019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác người lớn

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
351	7443	91,021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
352	7445	91,023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
353	7446	91,024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
354	7453	91,031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
355	7498	91,076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
356	7499	91,077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
357	7502	91,080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
358	7511	91,089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
359	7512	91,090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
360	7513	91,091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
361	7514	91,092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
362	7576	91,154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
363	7585	91,163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
364	7586	91,164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1
365	7587	91,165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2
366	7588	91,166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3
367	7589	91,167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4
368	7628	91,206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
369	7629	91,207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
370	7630	91,208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
371	7631	91,209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
372	7632	91,210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
373	7685	91,263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
374	7859	91,437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
375	8056	91,634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
376	8058	91,636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELL
377	8092	91,670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
378	8093	91,671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
379	8201	91,779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
380	8216	91,794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
381	8268	91,846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
382	8276	91,854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận
383	8439	92,017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
384	8693	92,273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
385	9002	92,582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D1
386	9003	92,583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D2
387	9004	92,584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D3
388	9005	92,585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D4
389	11218	10.17	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
390	11230	10.29	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương sọ
391	11524	10,323	10. NGOẠI KHOA	Nội niệu quản - đài thận

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
392	11547	10,346	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
393	11548	10,347	10. NGOẠI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
394	11549	10,348	10. NGOẠI KHOA	Cắm niệu quản bàng quang
395	11561	10,360	10. NGOẠI KHOA	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
396	11562	10,361	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
397	11563	10,362	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
398	11570	10,369	10. NGOẠI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
399	11614	10,413	10. NGOẠI KHOA	Đặt tinh hoàn nhân tạo
400	11623	10,422	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường bụng
401	11747	10,546	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật trực tràng khác
402	11752	10,551	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
403	11878	10,677	10. NGOẠI KHOA	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
404	11884	10,683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
405	11894	10,693	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
406	11927	10,726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
407	11938	10,737	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
408	12048	10,847	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
409	12057	10,856	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
410	12065	10,864	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
411	12342	BS_10.1141	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt túi tinh
412	12343	BS_10.1142	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt u túi tinh
413	12344	BS_10.1143	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh
414	12345	BS_10.1144	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt bàng quang bán phần
415	12347	BS_10.1146	10. NGOẠI KHOA	Cắt, thắt tĩnh mạch tinh vi phẫu thuật một bên
416	12348	BS_10.1147	10. NGOẠI KHOA	Cắt, thắt tĩnh mạch tinh vi phẫu thuật hai bên
417	12349	BS_10.1148	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục, dị vật

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
418	12355	BS_10.1154	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chậm xuất tinh - khó xuất tinh - không xuất tinh
419	12366	BS_10.1165	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn
420	12374	BS_10.1173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn – mào tinh hoàn
421	12468	BS_10.1267	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tầng sinh môn
422	12469	BS_10.1268	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tiểu khung
423	12470	BS_10.1269	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ
424	12471	BS_10.1270	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mạch máu ngoại vi ít xâm lấn
425	12472	BS_10.1271	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực ít xâm lấn điều trị bệnh lý phổi
426	12473	BS_10.1272	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực ít xâm lấn điều trị bệnh lý trung thất
427	12477	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
428	12480	BS_10.1279	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu nối ống dẫn tinh
429	12481	BS_10.1280	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu thắt - cắt tĩnh mạch tinh giãn
430	12482	BS_10.1281	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh
431	12484	BS_10.1283	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi thận/niệu quản/bàng quang qua nội soi
432	12489	BS_10.1288	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
433	12490	BS_10.1289	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
434	12495	BS_10.1294	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
435	12522	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
436	12536	BS_10.1335	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nếp xương sườn
437	12550	BS_10.1349	10. NGOẠI KHOA	Cắt polyp niệu đạo
438	12551	BS_10.1350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc má
439	12552	BS_10.1351	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đoạn tĩnh mạch hiển lớn
440	12556	BS_10.1355	10. NGOẠI KHOA	Dẫn áp xe quanh hậu môn - búi (trong hoại tử Fournier)
441	12557	BS_10.1356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe vùng đáy chậu (Dẫn lưu Fullerton)
442	12560	BS_10.1359	10. NGOẠI KHOA	Rút gạc ổ bụng sau mổ chèn gạc cầm máu vỡ gan
443	12572	BS_10.1371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu túi mật xuyên gan ra da (PTGBD)

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
444	12589	BS_10.1388	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da
445	12590	BS_10.1389	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu Kehr
446	12606	BS_10.1405	10. NGOẠI KHOA	Đục cal xương giải phóng dính xương quay và trụ
447	12607	BS_10.1406	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gập ngón tay
448	12608	BS_10.1407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút kẻ ngón tay
449	12610	BS_10.1409	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống da vạt da chéo ngón
450	12611	BS_10.1410	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân
451	12612	BS_10.1411	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi
452	12613	BS_10.1412	10. NGOẠI KHOA	Đặt lại khớp trật cũ khớp vai
453	12638	BS_10.1437	10. NGOẠI KHOA	Phong bế mặt khớp
454	12644	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chì thép
455	12646	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
456	12647	BS_10.1446	10. NGOẠI KHOA	Ghép da đầu trong chấn thương
457	12648	BS_10.1447	10. NGOẠI KHOA	Ghép da tại giường
458	12683	BS_10.1482	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm
459	12687	BS_10.1486	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bàn chân đài tháo đường
460	12690	11.3	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
461	12727	11.40	11. BỎNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
462	12729	11.42	11. BỎNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
463	12747	11.60	11. BỎNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
464	12748	11.61	11. BỎNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
465	12749	11.62	11. BỎNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
				tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
466	12750	11.63	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
467	12791	11,104	11. BÔNG	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
468	12792	11,105	11. BÔNG	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
469	12798	11,111	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
470	12799	11,112	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
471	12800	11,113	11. BÔNG	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
472	12820	11,133	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể
473	12827	11,140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
474	12829	11,142	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
475	12837	11,150	11. BÔNG	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng
476	12838	11,151	11. BÔNG	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
477	12840	11,153	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo
478	12841	11,154	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết
479	12851	11,164	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
480	12852	11,165	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
481	12853	11,166	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
482	12856	11,169	11. BÔNG	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
483	12859	11,172	11. BÔNG	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
484	12867	11,180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
485	12868	BS_11.181	11. BÔNG	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bông
486	12877	12.9	12. UNG BUỒU	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp
487	12912	12.44	12. UNG BUỒU	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
488	12913	12.45	12. UNG BUỒU	Cắt u cơ vùng hàm mặt
489	12923	12.55	12. UNG BUỒU	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
490	12932	12.64	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng
491	12933	12.65	12. UNG BUỒU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
492	12937	12.69	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
493	12940	12.72	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
494	12951	12.83	12. UNG BUỒU	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
495	12952	12.84	12. UNG BUỒU	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
496	13002	12,135	12. UNG BUỒU	Cắt u lưỡi lành tính
497	13026	12,159	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
498	13027	12,160	12. UNG BUỒU	Tạo hình cánh mũi do ung thư
499	13185	12,318	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
500	13186	12,319	12. UNG BUỒU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
501	13194	12,327	12. UNG BUỒU	Tháo khớp cổ tay do ung thư
502	13195	12,328	12. UNG BUỒU	Cắt cụt cánh tay do ung thư
503	13197	12,330	12. UNG BUỒU	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
504	13198	12,331	12. UNG BUỒU	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
505	13200	12,333	12. UNG BUỒU	Tháo khớp gối do ung thư
506	13202	12,335	12. UNG BUỒU	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
507	13203	12,336	12. UNG BUỒU	Cắt cụt đùi do ung thư
508	13204	12,337	12. UNG BUỒU	Cắt u máu trong xương

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
509	13206	12,339	12. UNG BUỒU	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
510	13339	13.14	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
511	13340	13.15	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
512	13341	13.16	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
513	13372	13.47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
514	13391	13.66	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
515	13392	13.67	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
516	13400	13.75	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
517	13414	13.89	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
518	13426	13,101	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Crossen
519	13430	13,105	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo tử cung
520	13442	13,117	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
521	13444	13,119	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
522	13463	13,138	13. PHỤ SẢN	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
523	13467	13,142	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
524	13479	13,154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
525	13506	13,181	13. PHỤ SẢN	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
526	13508	13,183	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
527	13513	13,188	13. PHỤ SẢN	Chọc dò tủy sống sơ sinh
528	13552	13,227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
529	13568	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Cắt tử cung đường dưới
530	13573	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cây - thảo thuốc tránh thai

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
531	13584	BS_13.259	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
532	13585	BS_13.260	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
533	13586	BS_13.261	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ
534	13587	BS_13.262	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ
535	13588	BS_13.263	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung
536	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
537	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
538	14363	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
539	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
540	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
541	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
542	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
543	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
544	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
545	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
546	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
547	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
548	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
549	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
550	14393	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
551	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
552	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
553	14419	16,106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
554	14420	16,107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
555	14421	16,108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
556	14422	16,109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
557	14423	16,110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
558	14424	16,111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
559	14425	16,112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
560	14426	16,113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
561	14427	16,114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
562	14428	16,115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
563	14429	16,116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
564	14430	16,117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
565	14431	16,118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
566	14432	16,119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
567	14433	16,120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
568	14434	16,121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
569	14442	16,129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
570	14443	16,130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
571	14444	16,131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
572	14445	16,132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
573	14446	16,133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
574	14447	16,134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
575	14449	16,136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
576	14456	16,143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
577	14457	16,144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
578	14458	16,145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
579	14490	16,177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
580	14491	16,178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
581	14497	16,184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
582	14499	16,186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
583	14501	16,188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
584	14502	16,189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
585	14503	16,190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
586	14504	16,191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
587	14505	16,192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
588	14506	16,193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
589	14514	16,201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
590	14520	16,207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
591	14521	16,208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
592	14522	16,209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
593	14523	16,210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
594	14524	16,211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
595	14525	16,212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
596	14528	16,215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
597	14532	16,219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
598	14615	16,303	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
599	14616	16,304	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
600	14617	16,305	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
601	14618	16,306	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
602	14619	16,307	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
603	14620	16,308	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
				bột mang tai
604	14621	16,309	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
605	14632	16,320	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
606	14633	16,321	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lõi xương
607	14640	16,328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
608	14641	16,329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
609	14643	16,331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
610	14644	16,332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
611	14648	16,336	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
612	14651	16,339	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị u lợi bằng laser
613	14653	16,341	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
614	14655	16,343	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên
615	14660	16,348	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
616	14661	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
617	14711	BS_16.399	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi bằng laser
618	14712	BS_16.400	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi bằng laser
619	14713	BS_16.401	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser
620	14714	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương
621	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
622	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
623	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
624	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
625	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
626	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
627	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
628	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
629	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
630	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
631	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
632	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
633	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
634	16270	BS_20.113	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
635	16274	BS_20.117	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
636	16278	BS_20.121	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút sonde JJ qua nội soi bàng quang có gây mê
637	16459	22.24	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng D-Dimer
638	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
639	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
640	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
641	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
642	17327	23,121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
643	17336	23,130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
644	17344	23,138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
645	17345	23,139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
646	17389	23,183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
647	17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
648	17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
649	17493	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
650	17499	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
651	17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
652	17904	24,323	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
653	17939	24,358	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định tính
654	18127	BS_25.133	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl - Neelsen
655	18144	BS_25.150	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl-neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
656	18489	27,227	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
657	18491	27,229	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
658	18627	27,365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
659	18629	27,367	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
660	18638	27,376	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
661	18640	27,378	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi nông niệu quản hẹp
662	18641	27,379	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
663	18642	27,380	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
664	18643	27,381	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
665	18645	27,383	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
666	18646	27,384	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
667	18647	27,385	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bàng quang cắt u
668	18652	27,390	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi gấp sỏi bàng quang
669	18653	27,391	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bàng quang tán sỏi
670	18655	27,393	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
671	18661	27,399	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
672	18670	27,408	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tán sỏi niệu đạo
673	18784	BS_27.522	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
674	18918	28.6	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần
675	18919	28.7	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
676	18927	28.15	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
677	18930	28.18	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu
678	18931	28.19	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi
679	18934	28.22	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Bơm túi giãn da vùng da đầu
680	18938	28.26	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
681	18939	28.27	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
682	18960	28.48	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hờ mi
683	18961	28.49	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
684	18962	28.50	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
685	18967	28.55	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
686	18969	28.57	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
687	18970	28.58	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên
688	18972	28.60	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới
689	18974	28.62	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
690	18977	28.65	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
691	18978	28.66	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
692	18979	28.67	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
693	19001	28.89	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
694	19009	28.97	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
695	19013	28,101	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
696	19014	28,102	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
697	19015	28,103	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
698	19018	28,106	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
699	19019	28,107	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
700	19020	28,108	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
701	19032	28,120	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa
702	19041	28,129	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
703	19044	28,132	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
704	19055	28,143	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ
705	19056	28,144	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
706	19057	28,145	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
707	19060	28,148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
708	19061	28,149	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai cúp
709	19062	28,150	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
710	19063	28,151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
711	19067	28,155	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ
712	19068	28,156	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
713	19069	28,157	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai
714	19081	28,169	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
715	19082	28,170	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
716	19110	28,198	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
717	19111	28,199	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
718	19113	28,201	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
719	19129	28,217	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
720	19130	28,218	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
721	19131	28,219	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
722	19140	28,228	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
723	19141	28,229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
724	19142	28,230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
725	19143	28,231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
726	19187	28,275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
727	19189	28,277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
728	19197	28,285	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do
729	19212	28,300	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
730	19213	28,301	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
731	19214	28,302	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
732	19215	28,303	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
733	19216	28,304	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
734	19217	28,305	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
735	19218	28,306	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật da tự do
736	19219	28,307	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
737	19222	28,310	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
738	19223	28,311	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới
739	19224	28,312	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
740	19227	28,315	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
741	19228	28,316	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
742	19233	28,321	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
743	19235	28,323	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
744	19236	28,324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
745	19238	28,326	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
746	19239	28,327	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
747	19240	28,328	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
748	19241	28,329	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
749	19243	28,331	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
750	19244	28,332	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
751	19245	28,333	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
752	19255	28,343	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật
753	19263	28,351	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
754	19265	28,353	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp bàn tay
755	19267	28,355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
756	19268	28,356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
757	19269	28,357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
758	19270	28,358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
759	19271	28,359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
760	19272	28,360	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
761	19273	28,361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
762	19274	28,362	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
763	19278	28,366	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa
764	19279	28,367	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
765	19280	28,368	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
766	19282	28,370	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
767	19283	28,371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
768	19288	28,376	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
769	19289	28,377	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
770	19290	28,378	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
771	19291	28,379	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vật tạo hình bàn ngón tay
772	19293	28,381	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
773	19300	28,388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
774	19301	28,389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
775	19310	28,398	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
776	19315	28,403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
777	19316	28,404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
778	19318	28,406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
779	19319	28,407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
780	19320	28,408	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da
781	19327	28,415	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn môi
782	19328	28,416	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
783	19329	28,417	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
784	19330	28,418	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi trên
785	19338	28,426	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
786	19340	28,428	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
787	19342	28,430	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo

TT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
788	19343	28,431	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
789	19344	28,432	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
790	19345	28,433	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
791	19346	28,434	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
792	19347	28,435	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
793	19358	28,446	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
794	19398	28,486	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
795	19423	BS_28.511	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da liên cốt mu tay
796	19424	BS_28.512	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân thượng đòn